

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành một số định mức kinh tế - kỹ thuật công tác quản lý,
bảo dưỡng thường xuyên hệ thống cầu, đường bộ, đường thủy nội địa
trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác;

Căn cứ Thông tư số 145/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác;

Thực hiện Quyết định số 134/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 của UBND tỉnh Vĩnh Long ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác sử dụng ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Một số định mức kinh tế - kỹ thuật công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên hệ thống cầu, đường bộ, đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long”.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31/12/ 2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, UBND các huyện, thị xã Bình Minh, thành phố Vĩnh Long và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *T. Thu*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm tra VBQPPL- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy,
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBNDTTQ tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- LĐ VPUBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- Các Phòng nghiên cứu;
- Lưu: VT, 5.09.05.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Hoàng Tự

**MỘT SỐ ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG TÁC QUẢN LÝ,
BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN HỆ THỐNG CẦU, ĐƯỜNG BỘ,
ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 36 /2019 /QĐ-UBND ngày 20/12/2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Thuyết minh xây dựng định mức

Định mức kinh tế kỹ thuật phục vụ việc xây dựng đơn giá dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo dưỡng thường xuyên hệ thống cầu, đường bộ, đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long; Được biên tập từ Định mức kinh tế kỹ thuật đã được Bộ Giao thông vận tải ban hành còn hiệu lực và đang được áp dụng:

- Quyết định số 3409/QĐ-BGTVT ngày 08/9/2014 của Bộ Giao thông vận tải về việc Ban hành định mức bảo dưỡng thường xuyên đường bộ;

- Thông tư số 64/2014/TT-BGTVT ngày 10/11/2014 của Bộ Giao thông vận tải về việc Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa; Thông tư số 25/2016/TT-BGTVT ngày 03/10/2016 của Bộ Giao thông vận tải về việc sửa đổi, bổ sung Định mức kinh tế - kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa ban hành kèm theo Thông tư số 64/2014/TT-BGTVT ngày 10/11/2014 của Bộ Giao thông vận tải;

- Tiêu chuẩn kỹ thuật bảo dưỡng thường xuyên đường bộ TCCS 07:2013/TCĐBVN ban hành kèm theo Quyết định số 1682/QĐ-TCĐBVN ngày 07/10/2013 của Tổng Cục đường bộ Việt Nam.

Mã hiệu Định mức được vận dụng xây dựng Định mức kinh tế kỹ thuật công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên hệ thống cầu, đường bộ, đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

- Mã hiệu: QLD.10100 ; QLD.10200; QLD.10300; QLD.10400; QLD.10600; DD.203000; BDD.20400; BDD.20500; BDD.20700; BDD.21300; BDD.22300; BDD.22400; DD.22500; BDD.22900; QLC.10100; QLC.10300; QLC.10400; BDC.20600; BDC.20900; BDC.21000; BDC.21700 theo Quyết định số 3409/QĐ-BGTVT ngày 08/9/2014 của Bộ Giao thông vận tải;

- Mã hiệu: 2.02.3; 2.02.5; 2.03.3; 2.03.5; 3.12.68; 3.12.69; 3.12.71 theo Thông tư số 64/2014/TT-BGTVT ngày 10/11/2014 của Bộ Giao thông vận tải và Thông tư số 25/2016/TT-BGTVT ngày 03/10/2016 của Bộ Giao thông vận tải.

Điều 2. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên hệ thống cầu, đường bộ, đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long bao gồm:

a. Công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên hệ thống cầu, đường bộ:

- Công tác quản lý bao gồm các hạng mục công việc như: Tuàn đường; Đếm xe bằng thủ công; Kiểm tra định kỳ, khẩn cấp, cập nhật số liệu cầu đường và tình hình bảo lữ; Quản lý hành lang an toàn đường bộ và đầu nối; Kiểm tra cầu...

- Công tác bảo dưỡng gồm các hạng mục công việc như: Vệ sinh mặt đường bằng thủ công; Bạt lề đường; Phát quang cây cỏ; Vệ sinh mặt biển phản quang; Nắn chỉnh, tu sửa biển báo; Nắn sửa cọc tiêu, cọc MLG,...; Nắn sửa cột Km; Vệ sinh mặt cầu, ống thoát nước; Vệ sinh khe co giãn cầu; Vệ sinh mố cầu.....

b. Công tác quản lý, bảo trì đường thủy nội địa:

Công tác quản lý, bảo trì đường thủy nội địa bao gồm các hạng mục công việc như: Trục phòng chống thiên tai; Trông coi tàu công tác; Điều chỉnh phao; Chống bồi rùa; Phát quang cây cối che khuất báo hiệu;

c. Quy định này không áp dụng đối với:

- Các công trình đường bộ có quy trình bảo trì riêng, hệ thống đường chuyên dùng;

- Các đường địa phương được phân cấp cho UBND các xã, phường, thị trấn trở xuống trực tiếp quản lý.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên hệ thống cầu, đường bộ, đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 3. Nội dung định mức

1. Định mức quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường bộ bao gồm

a. Mức hao phí vật liệu:

Là số lượng vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu kiện hoặc các bộ phận rời lẻ cho việc thực hiện và hoàn thành khối lượng công tác bảo dưỡng. Mức hao phí vật liệu phụ được tính bằng tỉ lệ % trên chi phí vật liệu chính. Mức hao phí vật liệu trong Định mức này đã bao gồm hao hụt vật liệu ở khâu thực hiện bảo dưỡng

b. Mức hao phí lao động:

Là số ngày công lao động của công nhân trực tiếp thực hiện khối lượng công tác bảo dưỡng (bao gồm cả công nhân phụ). Số lượng ngày công đã bao gồm cả lao động chính, phụ kể cả công tác chuẩn bị, kết thúc, thu dọn hiện trường. Cấp bậc công nhân trong định mức là cấp bậc bình quân của các công nhân tham gia thực hiện một đơn vị công tác bảo dưỡng;

c. Mức hao phí máy thi công:

Là số ca sử dụng máy và thiết bị thi công trực tiếp phục vụ để hoàn thành công tác bảo dưỡng.

2. Định mức quản lý, bảo trì đường thủy nội địa

a. Mức hao phí vật liệu:

Là số lượng vật liệu (bao gồm vật liệu chính và vật liệu phụ) cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác bảo trì đường thủy nội địa. Mức

hao phí vật liệu quy định trong định mức này đã bao gồm hao hụt vật liệu khi thi công. Vật liệu phụ được tính bằng 2% giá trị vật liệu chính;

b. Mức hao phí lao động:

Là số ngày công lao động của công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ để thực hiện khối lượng công tác quản lý bảo trì đường thủy nội địa; Số lượng ngày công đã bao gồm cả lao động chính, lao động phụ để thực hiện và hoàn thành đơn vị khối lượng công tác quản lý bảo trì đường thủy nội địa từ khâu chuẩn bị tới khâu kết thúc, thu dọn hiện trường; Cấp bậc công nhân quy định trong tập định mức là cấp bậc bình quân của các công nhân tham gia thực hiện một đơn vị công tác quản lý bảo trì đường thủy nội địa;

c. Mức hao phí máy thi công:

Là số ca sử dụng phương tiện, máy và thiết bị chính trực tiếp thực hiện (kể cả phương tiện, máy và thiết bị phụ phục vụ) để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác quản lý bảo trì đường thủy nội địa.

Chương II

MỘT SỐ ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG TÁC QUẢN LÝ, BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 4. Khối lượng công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường bộ

1. Khối lượng công tác quản lý đường bộ

Stt	Mã hiệu	Hạng mục	Định ngạch
1	QLD.10100	Tuần đường	Xác định theo tần suất kiểm tra 365 ngày/năm
2	QLD.10200	Đếm xe	Xác định theo tần suất đếm 1 lần / tháng / trạm đếm hoặc theo yêu cầu thực tế
3	QLD.10300	Kiểm tra định kỳ, khẩn cấp, cập nhật số liệu cầu đường và tình hình bảo lữ	Xác định theo tần suất kiểm tra 14 lần/năm hoặc theo yêu cầu thực tế
4	QLD.10400	Trực bảo lữ	Xác định theo 40 km/năm (số km Hạt quản lý trung bình)
5	QLD.10600	Quản lý hành lang an toàn đường bộ và đầu nối	Xác định theo 1 km/năm

2. Khối lượng công tác bảo dưỡng thường xuyên đường bộ

Stt	Mã hiệu	Hạng mục	Đơn vị	Mặt đường bê tông nhựa	Mặt đường đá dăm nhựa
				Đồng bằng	Đồng bằng
1	BDD.203000	Bạt lè đường	lần/năm	1	1
2	BDD.20400	Cát cỏ	lần/năm	6	6
3	BDD.20500	Phát quang cây cỏ	lần/năm	2	2
4	BDD.20700	Vết rãnh kín	lần/năm	1	1
5	BDD.21300	Vệ sinh mặt đường	lần/tháng	Theo Tiêu chuẩn kỹ thuật BDTX đường bộ TCCS 07:2013/TCĐBVN	Theo Tiêu chuẩn kỹ thuật BDTX đường bộ TCCS 07:2013/TCĐBVN
6	BDD.22300	Nấn sửa cọc tiêu, cọc MLG...	% tổng số cọc	5	5
7	BDD.22400	Nấn sửa cột Km	% tổng số cột Km	2	2
8	BDD.22500	Nấn chỉnh, tu sửa biển báo	% tổng số biển báo	2	2
9	BDD.22900	Vệ sinh mặt biển phản quang	lần/năm	2	2

Điều 5. Định mức quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường bộ

1. QLD.10100 Tuần đường

Thành phần công việc:

- Theo dõi tổ chức giao thông, tai nạn giao thông, tình trạng công trình đường bộ; phát hiện kịp thời hư hỏng hoặc các hành vi xâm phạm công trình đường bộ, các hành vi lấn chiếm, sử dụng trái phép đất của đường bộ, hành lang an toàn đường bộ; xử lý các trường hợp hư hỏng nhỏ không cần vật tư thiết bị (cọc tiêu, biển báo bị xiêu vẹo; bu lông bị lỏng, tuột; đá lán, cây đổ, vật liệu rơi vãi trên đường, nước tràn qua đường khi mưa hoặc các hư hỏng tương tự khác) hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý

- Cập nhật dữ liệu trên máy vi tính, xác định điểm đen TNGT.

Đơn vị tính: 1 km/năm

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường cấp III		Đường cấp IV, V, VI
				Trong đô thị	Ngoài đô thị	Đồng bằng
QLD.101	Tuần đường	<i>Vật liệu</i>	lít	10,038	9,581	9,125
		Xăng				
		<i>Nhân công</i>	công	13,273	11,231	8,588
		Bậc thợ 5/7		20	30	50

2. QLD.10200 Đếm xe bằng thủ công

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, thiết bị;
- Đếm xe 2 chiều trên 1 mặt cắt ngang của đường.

Đơn vị tính: 1 lần/trạm đếm

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trạm chính	
				Đường cấp III-IV	Đường cấp V-VI
QLD.102	Đếm xe bằng thủ công	<i>Vật liệu</i>			
		Giấy A4	tờ	56	42
		Bút	cái	5	3
		<i>Nhân công</i>	công	28	14
		Bậc thợ 3/7		20	30

Ghi chú: Khi thực hiện đếm xe bằng máy thì không áp dụng định mức trên.

3. QLD.10300 Kiểm tra định kỳ, khẩn cấp, cập nhật số liệu cầu đường và tình hình bão lũ

Thành phần công việc:

- Kiểm tra hiện trường: nền, mặt, thoát nước (cống, rãnh), báo hiệu, tình trạng cầu, công trình (kè, ngầm, tường chắn,...); cập nhật vào hồ sơ quản lý, báo cáo.

Đơn vị tính: 1 km/1 lần

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường cấp III	Đường cấp IV, V, VI
					Đồng bằng
QLD.103	Kiểm tra định kỳ, khẩn cấp, cập nhật số liệu cầu đường và tình hình bão lũ	<i>Vật liệu</i>	lít	0,028	0,025
		Xăng			
		<i>Nhân công</i>	công	0,05	0,037
		Bậc thợ 4/7			
				20	40

4. QLD10400 Trục bão lũ

Thành phần công việc:

- Trục đảm bảo xử lý các tình huống đột xuất trong mưa bão, lũ lụt.

Đơn vị tính: 40 km/năm

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
QLD.104	Trục bão lũ	<i>Nhân công</i>	công	160
		Bậc thợ 3,7/7		10

5. QLD.10600 Quản lý hành lang an toàn đường bộ và đấu nối

Thành phần công việc:

- Lập, cập nhật hồ sơ quản lý hành lang đường bộ.

Đơn vị tính: 1 km/năm

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đồng bằng
QLD.106	Quản lý hành lang an toàn đường bộ và đấu nối	<i>Nhân công</i>	công	2
		Bậc thợ 4/7		10

Ghi chú: Sở Giao thông vận tải, chính quyền địa phương thực hiện những biện pháp ngăn chặn những hành vi vi phạm hành lang an toàn đường bộ cần thiết phải cung cấp nhân lực, xe máy phục vụ chính quyền địa phương tổ chức cưỡng chế hành vi vi phạm thực hiện lập dự toán theo từng vụ việc cụ thể.

6. BDD.203200 Bạt lè đường bằng máy

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị thiết bị;
- Đảm bảo an toàn giao thông;
- Máy san bạt lè đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 100 m dài

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDD.2032	Bạt lê đường bằng máy	<i>Máy thi công</i> Máy san 110 CV	ca	0,003
				10

Ghi chú: Định mức trên chưa bao gồm công tác vận chuyển đi đổ. Định mức áp dụng cho đoạn có chiều dài bạt liên tục trên 100m; các đoạn có chiều dài bạt liên tục nhỏ hơn (hoặc bằng) 100 m thì áp dụng hệ số điều chỉnh 1,05 – 1,1.

7. BDD.20400 Cắt cỏ bằng máy

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ;
- Cắt cỏ đảm bảo yêu cầu kỹ thuật;
- Thu gom, xúc lên phương tiện vận chuyển.

Đơn vị tính: 1 km/1 lần

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
				Đồng bằng
BDD.204	Cắt cỏ bằng máy	<i>Vật liệu</i> Lưỡi cắt	lưỡi	0,2
		<i>Máy thi công</i> Máy cắt cỏ 300 W	ca	0,9
				10

8. BDD.20500 Phát quang cây cỏ bằng thủ công

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ;
- Phát cây ven đường bằng thủ công đảm bảo yêu cầu kỹ thuật;
- Thu gom, xúc lên phương tiện vận chuyển.

Đơn vị: 1 km/1 lần

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
				Đồng bằng
BDD.205	Phát quang cây cỏ bằng thủ công	<i>Nhân công</i> Bậc thợ 3/7	công	3,52 - 5,28
				10

Ghi chú: Định mức trên áp dụng đối với đường đi qua khu vực đồng bằng áp dụng hệ số nhân công từ 3,52 - 5,28; đường qua đô thị (có vỉa hè, hai bên là nhà dân đông đúc) không có công tác này.

9. BDD.20710 Vét rãnh kín bằng thủ công*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ;
- Đảm bảo an toàn giao thông;
- Tháo nắp rãnh, vét bùn đất trong lòng rãnh, xúc lên phương tiện vận chuyển, phạm vi 100 m;
- Đậy nắp rãnh, hoàn thiện, dọn dẹp công trường.

Đơn vị tính: 10m

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
				Lòng rãnh 60cm
BDD.2071	Vét rãnh kín bằng thủ công	<i>Nhân công</i> Bậc thợ 3,5/7	công	0,361
				2

10. BDD.21310 Vệ sinh mặt đường bằng thủ công*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ;
- Đảm bảo an toàn giao thông;
- Quét dọn mặt đường, xúc lên phương tiện vận chuyển

Đơn vị tính: lần/km

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
				Đường cấp III-VI
BDD.2131	Vệ sinh mặt đường bằng thủ công	<i>Vật liệu</i> Chổi quét	chiếc	0,1
		<i>Nhân công</i> Bậc thợ 3,5/7	công	3,75
				2

11. BDD.22300 Nắn sửa cọc tiêu, cọc MLG,...*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ;
- Dựng lại cột, trụ bị nghiêng, đổ, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 1 cọc

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDD.223	Nắn sửa cọc tiêu, cọc MLG, ...	<i>Nhân công</i> Bậc thợ 3/7	công	0,06
				10

12. BDD.22400 Nắn sửa cột Km*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ;
- Dụng lại cột bị nghiêng, đổ, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 1 cột

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDD.224	Nắn sửa cột Km	Nhân công Bậc thợ 3/7	công	0,12
				10

13. BDD.22500 Nắn chỉnh, tu sửa biển báo*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ;
- Đảm bảo an toàn giao thông;
- Dụng lại cột bị nghiêng, đổ đảm bảo yêu cầu kỹ thuật;
- Vệ sinh bề mặt biển báo sáng sủa, rõ ràng;
- Phát cây, thu dọn các chướng ngại vật che lấp biển báo.

Đơn vị tính: 1 cột

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDD.225	Nắn chỉnh, tu sửa biển báo	Nhân công Bậc thợ 3/7	Công	0,225
				10

14. BDD.22900 Vệ sinh mặt biển phản quang*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ;
- Đảm bảo an toàn giao thông;
- Vệ sinh bề mặt biển báo sáng sủa, rõ ràng;
- Phát cây, thu dọn các chướng ngại vật che lấp biển báo.

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDD.229	Vệ sinh mặt biển phản quang	Nhân công Bậc thợ 3,7/7	công	0,05
				10

Điều 6. Khối lượng công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên cầu

1. Khối lượng công tác quản lý cầu có chiều dài ≤ 300 m

Stt	Mã hiệu	Hạng mục	Đơn vị	Định ngạch
1	QLC.10100	Kiểm tra cầu	lần/cầu/tháng	1
2	QLC.10300	Kiểm tra trước và sau mùa mưa bão	lần/cầu/năm	2
3	QLC.10400	Cập nhật tình trạng cầu và quản lý hồ sơ	cầu/năm	Xác định theo cầu

2. Khối lượng công tác bảo dưỡng thường xuyên cầu có chiều dài ≤ 300 m

Stt	Mã hiệu	Hạng mục	Đơn vị	Định ngạch
1	BDC.20600	Vệ sinh mặt cầu, ống thoát nước	lần/năm	6
2	BDC.20900	Vệ sinh khe co giãn cầu	lần/năm	4
3	BDC.21000	Vệ sinh mố cầu	lần/năm	4
4	BDC.21700	Phát quang cây cỏ	lần/năm	4

Điều 7. Định mức quản lý, bảo dưỡng thường xuyên cầu

1. Quản lý cầu có chiều dài nhỏ hơn và bằng 300 m

a. QLC.10100 Kiểm tra cầu

Thành phần công việc:

- Kiểm tra tình trạng kỹ thuật kết cấu phần trên: mặt, thoát nước, lan can, khe co giãn...;
- Kiểm tra tình trạng kỹ thuật kết cấu phần dưới: dầm, mố, trụ, gối cầu...;
- Kiểm tra tình trạng kỹ thuật công trình phòng hộ, điều tiết dòng chảy.

Đơn vị tính: cầu / năm

Mã hiệu	Công tác quản lý	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dài cầu (m)		
				100 - 200	50 - 100	< 50
QLC.101	Kiểm tra cầu	Vật liệu				
		Sổ theo dõi ghi chép (A4) 36 trang	quyển	5,00	3,00	1,00
		Bút viết	cái	12,00	12,00	12,00
		Nhân công				
		Bậc thợ 4/7	công	36	12	4
				20	30	40

Ghi chú: Trường hợp cần sử dụng ca nô, thuyền, xe cầu chuyên dụng hoặc các thiết bị khác để kiểm tra cầu thì xác định số ca cần thiết trong 1 năm để bổ sung vào dự toán.

b. QLC.10300 Kiểm tra trước và sau mùa mưa bão*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra móng trụ, chân khay, 1/4 nón mố, nền đường sau mố, các công trình điều tiết dòng chảy lòng sông, suối, sự thay đổi dòng chảy sông, suối, các công trình phòng hộ.

Đơn vị tính: cầu / năm

Mã hiệu	Công tác quản lý	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dài cầu (m)		
				100 - ≤ 200	50 - ≤ 100	≤ 50
QLC.103	Kiểm tra trước và sau mùa mưa bão	<i>Vật liệu</i>				
		Sổ theo dõi ghi chép (A4), 36 trang	quyển	0,833	0,50	0,167
		Bút viết	cái	2	2	2
		<i>Nhân công</i>				
		Bậc thợ 4/7	công	4	2	1
		<i>Máy thi công</i>				
Ca nô 135 cv	ca	2	1			
Máy khác	%	2	2	2		
			20	30	40	

c. QLC.10400 Cập nhật tình trạng kỹ thuật của cầu, quản lý hồ sơ trên vi tính*Thành phần công việc:*

- Quản lý hồ sơ: hồ sơ hoàn công, hồ sơ đăng ký và kiểm định cầu, biên bản kiểm tra, nghiệm thu, ảnh chụp, đĩa CD...;
- Bổ sung kịp thời những thay đổi vào hồ sơ.

Đơn vị tính: cầu/năm

Mã hiệu	Công tác quản lý	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dài cầu (m)		
				100 - ≤ 200	50 - ≤ 100	≤ 50
QLC.104	Quản lý hồ sơ trên vi tính	<i>Nhân công</i>				
		Kỹ sư bậc 2	công	2	1	1
				20	30	40

2. Bảo dưỡng cầu có chiều dài nhỏ hơn và bằng 300 m**a. BDC.20600 Vệ sinh mặt cầu, ống thoát nước***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ;
- Đảm bảo an toàn giao thông;
- Vệ sinh quét dọn mặt cầu, rác ở các ống thoát nước, vận chuyển trong phạm vi 100 m.

Đơn vị tính: 10m²

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDC.206	Vệ sinh mặt cầu, ống thoát nước	<i>Vật liệu</i> Chổi quét	chiếc	0,0001
		<i>Nhân công</i> Bậc thợ 3,5/7	công	0,048
				10

b. BDC.20900 Vệ sinh khe co dãn cầu

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ;
- Đảm bảo an toàn giao thông;
- Dọn sạch vật cứng, vệ sinh sạch sẽ khe co giãn;
- Bắt siết bu lông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 1 m^d

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDC.209	Vệ sinh khe co dãn cao su	<i>Nhân công</i> Bậc thợ 3/7	công	0,068
				10

c. BDC.21000 Vệ sinh mố cầu

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ;
- Phát quang cây cỏ xung quanh mố cầu;
- Vệ sinh sạch sẽ mố cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: m²

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDC.210	Vệ sinh mố cầu	<i>Nhân công</i> Bậc thợ 3,7/7	công	0,45
				10

d. BDC.21700 Phát quang cây dại (2 đầu mố cầu)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ;
- Phát quang cây dại đảm bảo yêu cầu kỹ thuật;
- Thu gom, xúc lên phương tiện vận chuyển.

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDC.217	Phát quang cây dại	Nhân công Bậc thợ 3/7	công	4,286
				10

Chương III

MỘT SỐ ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG TÁC QUẢN LÝ, BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Điều 8. Khối lượng công tác quản lý, bảo trì đường thủy nội địa

Stt	Hạng mục công việc	Đvt	Định ngạch		
			Loại 1	Loại 2	Loại 3
1	Khối lượng công tác bảo trì đường thủy nội địa				
1.1	Bảo trì báo hiệu				
1.1.1	Điều chỉnh phao	lần/năm/quả	9	9	9
1.1.2	Chống bồi rùa	lần/năm/quả	6	6	6
2	Các công tác đặc thù trong quản lý, bảo trì đường thủy nội địa				
2.1	Trực phòng chống thiên tai	ngày/năm	18	18	18
2.2	Trực tàu công tác	công/tàu/trạm/năm	365	365	365
2.3	Phát quang quanh báo hiệu	lần/năm/cột	2	2	2

Điều 9. Định mức công tác quản lý, bảo trì đường thủy nội địa

1. Công tác bảo dưỡng đường thủy nội địa

a. Điều chỉnh phao

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc.
- Tàu từ tìm luồng đến vị trí thả phao.
- Quăng dây, bắt phao, giám xích.
- Điều chỉnh phao theo yêu cầu kỹ thuật, kết thúc công việc.
- Đưa tàu ra tìm luồng.

Đơn vị tính: 01 quả

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tàu công tác
				Tàu từ 23cv đến dưới 50cv
2.02.3	Điều chỉnh phao trụ ϕ 1000	Vật liệu	-	-
		Nhân công bậc 4,5/7	công	1,0430
		Máy thi công	ca	0,2980
2.02.5	Điều chỉnh phao trụ ϕ 1300	Vật liệu	-	-
		Nhân công bậc 4,5/7	công	1,4927
		Máy thi công	ca	0,4266
				2

b. Chống bồi rùa

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc.
- Tàu từ tìm luồng đến vị trí phao.
- Quăng dây, bắt phao, giám xích.
- Thực hiện chống bồi theo yêu cầu kỹ thuật, kết thúc công việc.
- Đưa tàu ra tìm luồng, thu dọn dụng cụ kết thúc công việc.

Đơn vị tính: 01 quả

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tàu công tác
				Tàu từ 23cv đến dưới 50cv
2.03.3	Chống bồi rùa phao trụ ϕ 1000	Vật liệu	-	-
		Nhân công bậc 4,5/7	công	0,5092
		Máy thi công	ca	0,1455
2.03.5	Chống bồi rùa phao trụ ϕ 1300	Vật liệu	-	-
		Nhân công bậc 4,5/7	công	0,693
		Máy thi công	ca	0,198
				2

2. Một số công tác đặc thù trong lĩnh vực đường thủy nội địa

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Thành phần hao phí	Đơn vị	Mức
3.12.68	Trực phòng chống thiên tai	Vật liệu	-	-
		Nhân công bậc 4,5/7	công/ngày	5
		Máy thi công	-	-

3.12.69	Trông coi tàu công tác	Vật liệu Nhân công bậc 4,5/7 Máy thi công	- công/tàu/vị trí/năm -	- 365 -
3.12.71	Phát quang cây cối che khuất báo hiệu	Vật liệu Nhân công bậc 4,5/7 Máy thi công	- công/cột/lần -	- 0,2 -

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Hoàng Tự